

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Bình Định trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.011.669	27.417.856	137,0
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	13.301.200	15.290.931	115,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	8.216.800	10.389.387	126,4
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.084.400	4.901.544	96,4
2	Thu bổ sung từ NSTW	6.019.075	6.547.572	108,8
-	Thu bổ sung cân đối	3.656.922	3.656.922	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.362.153	2.890.650	122,4
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		28.762	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	691.394	5.550.591	802,8
B	TỔNG CHI NSDP	20.138.321	27.369.273	135,9
I	Chi cân đối NSDP	17.301.563	19.460.838	112,5
1	Chi đầu tư phát triển	6.711.774	9.233.616	137,6
2	Chi thường xuyên	9.880.203	10.206.200	103,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	20.000	19.662	98,3
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1360	1360	100,0
5	Dự phòng ngân sách	352.106		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	332.120		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.836.758	4.041.147	142,5
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	657.041	895.415	136,3
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.179.717	3.145.732	144,3
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.867.288	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	158.352	156.689	98,9
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	31.700	31.700	100,0
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	31.700	31.700	100,0
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	190.052	156.689	82,4
1	Vay để bù đắp bội chi	158.352	156.689	98,9
2	Vay để trả nợ gốc	31.700		
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	579.336	483.152	83,4

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Bình Định trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	14.899.694	13.992.594	22.112.533	20.870.283	148,4	149,2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	14.208.300	13.301.200	16.533.180	15.290.931	116,4	115,0
I	Thu nội địa	13.754.300	13.297.200	15.695.933	15.197.910	114,1	114,3
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	470.000	470.000	368.427	368.427	78,4	78,4
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	95.000	95.000	125.459	125.459	132,1	132,1
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	485.000	485.000	567.012	567.012	116,9	116,9
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.070.000	3.070.000	3.261.233	3.260.884	106,2	106,2
5	Thuế thu nhập cá nhân	799.000	799.000	767.291	767.291	96,0	96,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	635.000	381.000	525.597	315.385	82,8	82,8
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	320.000	320.000	351.682	351.682	109,9	109,9
8	Thu phí, lệ phí	220.000	147.000	249.791	151.281	113,5	102,9
-	Phí và lệ phí trung ương	73.000		100.943	2.433	138,3	
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			14	14		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	31.000	31.000	35.822	35.822	115,6	115,6
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.430.000	1.430.000	1.098.682	1.098.682	76,8	76,8
12	Thu tiền sử dụng đất	5.624.300	5.624.300	7.404.319	7.404.319	131,6	131,6
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	25.000	25.000	5.163	5.163	20,7	20,7
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	140.000	140.000	165.482	165.482	118,2	118,2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	65.000	62.900	91.380	82.223	140,6	130,7
16	Thu khác ngân sách	270.000	142.000	549.829	370.035	203,6	260,6
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	60.000	102.076	102.076	170,1	170,1
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	15.000	15.000	26.675	26.675	177,8	177,8
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	450.000		717.199		159,4	
1	Thuế xuất khẩu	215.000		144.849		67,4	
2	Thuế nhập khẩu			18.625			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			273			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			364			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	235.000		550.704		234,3	
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ	4.000	4.000	29.547	2.519	738,7	
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			28.762	28.762		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	691.394	691.394	5.550.591	5.550.591		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Bình Định trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	20.138.321	10.990.645	9.143.676	27.369.273	12.420.027	14.949.246	135,9	113,0	163,5
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.301.563	8.767.603	8.529.960	19.460.838	8.121.075	11.339.763	112,5	92,6	132,9
I	Chi đầu tư phát triển	6.711.774	4.028.486	2.683.288	9.233.616	4.675.524	4.558.092	137,6	116,1	169,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.603.823	3.920.535	2.683.288	9.129.125	4.571.034	4.558.092	138,2	116,6	169,9
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-	-	-	-	-	-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	467.494	221.833	245.661	752.706	271.066	481.640	161,0	122,2	196,1
-	Chi khoa học và công nghệ	3.216	2.692	524	2.692	2.692	-	83,7	100,0	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-	-	-	-	-	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.592.600	3.080.600	2.512.000	6.866.726	3.185.159	3.681.567	122,8	103,4	146,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000	140.000	-	141.205	141.205	-	100,9	100,9	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	107.951	107.951	-	104.491	104.491	-	96,8	96,8	
II	Chi thường xuyên	9.880.203	4.209.633	5.670.570	10.206.200	3.424.528	6.781.671	103,3	81,3	119,6
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.925.364	789.630	3.135.734	4.298.030	832.500	3.465.530	109,5	105,4	110,5
2	Chi khoa học và công nghệ	70.445	67.405	3.040	57.887	55.586	2.300	82,2	82,5	75,7
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	20.000	20.000	-	19.662	19.662	-	98,3	98,3	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	-	1.360	1.360	-	100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	352.106	181.620	170.486	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	332.120	326.504	5.616						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.836.758	2.223.042	613.716	4.041.147	2.715.555	1.325.592	142,5	122,2	216,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	657.041	657.041	-	895.415	78.549	816.866	136,3	12,0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.179.717	1.566.001	613.716	3.145.732	2.637.006	508.726	144,3	168,4	82,9
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	3.867.288	1.583.397	2.283.892			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Bình Định trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.690.746	15.211.044	111,1
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	2.696.101	2.686.359	99,6
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	10.994.645	10.941.288	99,5
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	4.028.486	6.132.854	152,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.920.534	6.028.364	153,8
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	221.833	271.066	122,2
1.2	Chi khoa học và công nghệ	2.692	2.692	100,0
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	362.710	459.833	126,8
1.4	Chi văn hóa thông tin	27.595	24.271	88,0
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao	2.002	4.593	229,4
1.7	Chi bảo vệ môi trường	36.450	48.270	132,4
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	2.951.180	4.886.440	165,6
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	260.292	276.390	106,2
1.10	Chi bảo đảm xã hội	1.758	1.758	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	107.951	104.491	96,8
II	Chi thường xuyên	4.209.633	4.682.754	111,2
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	789.630	832.500	105,4
2	Chi khoa học và công nghệ	67.405	55.586	82,5
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.049.472	944.193	90,0
4	Chi văn hóa thông tin	118.148	102.867	87,1
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	41.984	28.406	67,7
6	Chi thể dục thể thao	96.359	66.848	69,4
7	Chi bảo vệ môi trường	23.313	10.863	46,6
8	Chi các hoạt động kinh tế	575.697	1.706.812	296,5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	598.141	553.993	92,6
10	Chi bảo đảm xã hội	628.315	205.642	32,7
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	20.000	19.662	98,3
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0
V	Dự phòng ngân sách	181.620	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	326.504		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	1.583.397	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Bình Định trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán										So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn thu viện trợ	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó		Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
										Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=12/1	23=13/2	24=14/3	25=15/4	26=16/5	27=17/6	28=18/7	
I	TỔNG SỐ	10.994.645	3.919.486	4.155.224	20.000	1.360	4.000	181.620	2.386.451	820.450	1.566.001	326.504	12.524.685	6.105.720	4.631.338	19.662	1.360	78.549	27.134	51.415	104.658	1.583.397	113,9	155,8	111,5	98,3	100	36,4	3,3	
	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	8.215.827	3.919.486	4.155.224					141.117	141.117	1.566.001		10.815.608	6.105.720	4.631.338			78.549	27.134	51.415			131,6	155,8	111,5			36,4		
	Trong đó:																													
1	Văn phòng Tỉnh ủy	160.995	30.654	130.341									148.020	25.322	122.698								91,9	82,6	94,1					
2	Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41.493	25.000	16.493									47.381	31.164	16.217								114,2	124,7	98,3					
3	Văn phòng UBND tỉnh	60.497	1.000	59.497									48.824	195	48.629								80,7	19,5	81,7					
4	Sở Du lịch	21.201	-	20.191					1.010	1.010			19.769		19.444			325		325			93,2		96,3			32,2		
5	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	11.061	-	11.061									11.816		11.816								106,8		106,8					
6	Công an tỉnh	42.656	21.806	20.050					800	800			46.841	20.370	25.671			800		800			109,8	93,4	128,0			100,0		
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	298.993	99.307	151.216					48.470	48.470			259.780	97.872	156.973			4.936		4.936			86,9	98,6	103,8			10,2		
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	33.026	12.971	19.918					137	137			52.893	29.241	23.515			137		137			160,2	225,4	118,1			100,0		
9	Sở Tư pháp	17.762	-	17.603					159	159			17.147		17.016			131		131			96,5		96,7			82,4		
10	Sở Công thương	33.692	3.858	28.318					1.516	1.516			28.076	3.673	23.662			742		742			83,3	95,2	83,6			48,9		
11	Sở Khoa học và Công nghệ	48.244	2.692	45.552									44.672	2.692	41.980							92,6	100,0	92,2						
12	Sở Tài chính	16.604	-	16.576					28	28			16.391		16.369			23		23			98,7		98,8			80,6		
13	Sở Xây dựng	23.920	-	23.812					108	108			18.191		18.097			94		94			76,0		76,0			87,3		
14	Sở Giao thông vận tải	310.615	42.379	268.236									305.578	46.967	258.611							98,4	110,8	96,4						
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	719.858	41.889	666.691					11.278	11.278			764.712	44.281	709.652			10.779	7.352	3.427			106,2	105,7	106,4			30,4		
16	Sở Y tế	639.132	28.067	607.762					3.303	3.303			615.281	29.180	582.839			3.262		3.262			96,3	104,0	95,9			98,8		
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	125.755	3.427	110.395					11.933	11.933			137.102	3.427	120.745			12.930	3.614	9.316			109,0	100,0	109,4			78,1		
18	Sở Văn hóa và Thể thao	189.512	26.298	161.547					1.667	1.667			156.286	24.773	129.936			1.577		1.577			82,5	94,2	80,4			94,6		
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	233.496	199.215	34.281									225.178	196.890	28.260			29		29			96,4	98,8	82,4					
20	Sở Thông tin và Truyền thông	76.286	62	75.162					1.062	1.062			49.434	62	48.272			1.100		1.100			64,8	100,0	64,2			103,6		
21	Sở Nội vụ	36.466	946	35.520									34.484	986	33.498								94,6	104,2	94,3					
22	Sở Ngoại vụ	5.972	-	5.972									8.197		8.197								137,3		137,3					
23	Thanh tra tỉnh	11.975	-	11.975									12.417		12.417								103,7		103,7					
24	Ban Dân tộc tỉnh	30.111	-	19.916					10.195	10.195			17.635		6.972			10.662	1.076	9.586			58,6		35,0			94,0		
25	Ban Quản lý khu kinh tế	179.970	150.221	29.749									198.321	163.088	35.233								110,2	108,6	118,4					
26	Hội Liên hiệp Phụ nữ	11.322	-	8.397					2.925	2.925			11.582		8.675			2.907		2.907			102,3		103,3			99		
27	Tỉnh Đoàn Bình Định	21.655	-	20.847					808	808			22.079		21.271			808		808			102,0		102,0			100		
28	Hội Nông dân	10.173	-	8.908					1.265	1.265			10.318		9.171			1.147		1.147			101,4		103,0			90,7		
29	Hội Cựu Chiến binh	4.097	-	4.039					58	58			4.042		3.984			58		58			98,7		98,6			100,0		
30	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn	87.277	21.403	43.686					22.188	22.188			92.499	25.919	45.165			21.415	11.612	9.803			106,0	121,1	103,4			44,2		
31	Trường cao đẳng y tế Bình Định	35.538	1.841	12.065					21.632	21.632			20.409	1.632	14.250			4.527	3.480	1.046			57,4	88,7	118,1			4,8		
32	Trường Chính trị	11.766	4.766	7.000									12.289	4.559	7.730								104,5	95,7	110,4					
33	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	496.996	492.357	4.639									543.815	540.589	3.227								109,4	109,8	69,6					
34	Đài Phát thanh và Truyền hình	36.984	-	36.984									28.406		28.406								76,8		76,8					
35	Văn phòng điều phối và biến đổi khí hậu	862	-	862									2.157		2.157								250,2		250,2					
36	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	385.981	385.981										494.191	493.727	464								128,0	127,9						
37	Ban an toàn giao thông	22.614	-	22.614									31.843		31.843								140,8		140,8					
38	Liên minh hợp tác xã	3.455	-	2.879					576	576			2.914		2.753			161		161			84,3		95,6			27,9		
39	Liên hiệp các hội KHKT	5.570	-	5.570									4.111		4.111								73,8		73,8					
40	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.073	-	1.073									914		914								85,1		85,1					
41	Hội Văn học Nghệ thuật	4.430	-	4.430									4.295		4.295								96,9		96,9					
42	Hội Nhà báo	1.914	-	1.914									2.021		2.021								105,6		105,6					
43	Hội Chữ thập đỏ	2.875	-	2.875									2.878		2.878								100,1		100,1					
44	Hội Luật gia	550	-	550									516		516								93,8		93,8					
45	Hội Người mù	930	-	930									849		849								91,3		91,3					
46	Hội Đồng y	530	-	530									502		502								94,7		94,7					

S T T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn thu viện trợ	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó		Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
										Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=12/1	23=13/2	24=14/3	25=15/4	26=16/5	27=17/6	28=18/7	
47	Hội nạn nhân chất độc và da cam	727	-	727									677		677								93,1		93,1					
48	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	608	-	608									817		817								134,4		134,4					
49	Hội bảo trợ n gười khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Bình Định	918	-	918									821		821								89,4		89,4					
50	Hội Khuyến học Bình Định	600	-	600									1.457		1.457								242,8		242,8					
51	Hội Cựu tù chính trị	460	-	460									427		427								92,7		92,7					
52	Hội Người Cao tuổi	1.101	-	1.101									839		839								76,2		76,2					
53	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	460	-	460									518		518								112,6		112,6					
54	Trích Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	7.212	-	7.212									3.574		3.574								49,6		49,6					
55	Hội làm vườn	493	-	493									446		446								90,5		90,5					
56	Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	7.000	-	7.000									6.557		6.557								93,7		93,7					
57	Bảo hiểm xã hội tỉnh	438.379	-	438.379									369.826		369.826								84,4		84,4					
58	Bệnh viện đa khoa tỉnh	19.309	19.309										18.307	18.307									94,8	94,8						
59	BQL dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	792.706	792.706										1.145.819	1.145.819									144,5	144,5						
60	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	542.608	542.608										2.190.363	2.190.363									403,7	403,7						
61	UBND thành phố Quy Nhơn	79.821	79.821										77.920	77.920									97,6	97,6						
62	UBND thị xã An Nhơn	112.601	112.601										111.428	111.428									99,0	99,0						
63	UBND huyện Tuy Phước	62.815	62.815										61.191	61.191									97,4	97,4						
64	UBND huyện Tây Sơn	124.991	124.991										129.060	129.060									103,3	103,3						
65	UBND huyện Phù Cát	70.194	70.194										57.882	57.882									82,5	82,5						
66	UBND huyện Phù Mỹ	86.390	86.390										87.164	87.164									100,9	100,9						
67	UBND huyện Hoài An	62.855	62.855										62.406	62.406									99,3	99,3						
68	UBND huyện Hoài Nhơn	111.078	111.078										122.420	122.420									110,2	110,2						
69	UBND huyện Văn Canh	15.247	15.247										16.150	16.150									105,9	105,9						
70	UBND huyện Vĩnh Thanh	32.189	32.189										32.137	32.137									99,8	99,8						
71	UBND huyện An Lão	48.568	48.568										49.319	49.319									101,5	101,5						
72	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hoàng Mai	107.951	107.951										104.491	104.491									96,8	96,8						
73	Chi trích các quỹ	138.154	-	138.154									134.539		134.539								97,4		97,4					
74	Chi khác ngân sách	670.333	-	670.333									1.271.347		1.271.347								189,7		189,7					
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	20.000			20.000								19.662			19.662							98,3			98,3				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.360				1.360							1.360				1.360						100,0				100,0			
IV	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	4.000					4.000																							
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	181.620						181.620																						
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	326.504										326.504																		
VII	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.245.334							2.245.334	679.333	1.566.001																			
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN												104.658								104.658									
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU												1.583.397									1.583.397								

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Bình Định trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	3.675.093	2.696.101	978.992	-	978.992	-	978.992	-	5.164.797	2.686.359	2.478.437	-	2.478.437	195.296	1.596.254	686.887	140,5	99,6	253,2		253,2		163,1	
1	Quy Nhơn	103.761	15.627	88.134		88.134		88.134		129.998	14.901	115.097		115.097		106.600	8.497	125,3	95,4	130,6		130,6		121,0	
2	An Nhơn	287.948	181.699	106.249		106.249		106.249		382.402	177.949	204.453		204.453	52.111	119.554	32.789	132,8	97,9	192,4		192,4		112,5	
3	Tuy Phước	364.025	269.094	94.931		94.931		94.931		514.355	268.227	246.129		246.129	8.498	201.921	35.710	141,3	99,7	259,3		259,3		212,7	
4	Tây Sơn	406.631	318.992	87.639		87.639		87.639		530.420	317.748	212.672		212.672	27.584	125.523	59.564	130,4	99,6	242,7		242,7		143,2	
5	Phù Cát	483.432	405.427	78.005		78.005		78.005		632.197	404.456	227.741		227.741	32.270	152.235	43.235	130,8	99,8	292,0		292,0		195,2	
6	Phù Mỹ	450.079	360.549	89.530		89.530		89.530		644.992	360.327	284.665		284.665	25.533	204.842	54.290	143,3	99,9	318,0		318,0		228,8	
7	Hoài Ân	426.146	288.519	137.627		137.627		137.627		583.953	288.390	295.563		295.563	39.503	182.585	73.474	137,0	100,0	214,8		214,8		132,7	
8	Hoài Nhơn	450.820	352.627	98.193		98.193		98.193		625.413	352.627	272.786		272.786	3.567	247.566	21.653	138,7	100,0	277,8		277,8		252,1	
9	Vân Canh	186.335	127.985	58.350		58.350		58.350		244.280	127.365	116.915		116.915	6.229	41.068	69.617	131,1	99,5	200,4		200,4		70,4	
10	Vĩnh Thạnh	222.330	164.110	58.220		58.220		58.220		325.919	162.897	163.022		163.022	-	83.757	79.265	146,6	99,3	280,0		280,0		143,9	
11	An Lão	293.586	211.472	82.114		82.114		82.114		550.868	211.472	339.396		339.396	-	130.603	208.793	187,6	100,0	413,3		413,3		159,1	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Bình Định trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)														
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi				Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi				Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới												
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=13/1	26=14/2	27=15/3	28=16/4	29=17/5	30=18/6	31=19/7	32=20/8	33=21/9	34=22/10	35=23/11	36=24/12			
	TỔNG SỐ	820.450	449.327	371.123	257.390	112.255	145.135	337.703	155.105	182.598	225.357	181.967	43.390	895.415	567.559	327.857	310.536	154.931	155.606	299.932	175.206	124.727	284.947	237.422	47.525	109,1	126,3	88,3	120,6	138,0	107,2	88,8	113,0	68,3	126,4	130,5	109,5			
I	Ngân sách cấp tỉnh	141.117	37.261	103.856	53.018	29.730	23.288	85.185	7.531	77.654	2.914	2.914	2.914	78.549	27.134	51.415	40.737	18.706	22.031	34.690	8.428	26.262	3.123	3.123	55,7	72,8	49,5	76,8	62,9	94,6	40,7	111,9	33,8	107,2	107,2	107,2				
	Trong đó:																																							
1	Số Thông tin và Truyền thông	1.062		1.062	754		754	308		308				1.100		1.100	775		775	325		325				103,6	103,6	102,7		102,7	105,6		105,6							
2	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	11.933		11.933	6.719		6.719	5.214		5.214				12.930	3.614	9.316	12.170	3.614	8.556	760		760				108,4	78,1	181,1		127,3	14,6		14,6							
3	Số Nông nghiệp và PTNN	48.470		48.470	345		345	46.703		46.703	1.421		1.421	4.936		4.936	263		263	3.072		3.072	1.600		1.600	10,2	10,2		76,2	76,2	6,6		6,6		112,6		112,6			
4	Ban Dân tộc	10.195		10.195				10.195		10.195				10.662	1.076	9.586				10.662	1.076	9.586				104,6							94,0							
5	Hội Nông dân	1.265		1.265	673		673	399		399	193		193	1.147		1.147	555		555	399		399	194		194	90,7	90,7		82,4	82,4	100,0		100,0	100,6		100,6				
6	Hội liên hiệp Phụ nữ	2.925		2.925				2.725		2.725	200		200	2.907		2.907				2.707		2.707	200		200	99,4	99,4				99,3	99,3	100,0		100,0	100,0		100,0		
7	Số Xây dựng	108		108	58		58				50		50	94		94	44		44				50		50	87,3	87,3		76,4	76,4					100,0		100,0			
8	Số Tài nguyên và Môi trường													29		29						29		29																
9	Số Tài chính	28		28			28			28				23		23				23		23				80,6	80,6					80,6		80,6						
10	Số Kế hoạch và Đầu tư	137		137	46		46	41		41	50		50	137		137	46		46	41		41	50		50	100,0	100,0		100,0	100,0		100,0		100,0		100,0	100,0		100,0	
11	Số Nội vụ																																							
12	Ủy ban MTTQ Việt Nam																																							
13	Số Giáo dục và Đào tạo	11.278	6.846	4.432			11.278	6.846	4.432					10.779	7.352	3.427				10.779	7.352	3.427				95,6	107,4	77,3				95,6	107,4	77,3						
14	Số Văn hóa và Thể thao	1.667		1.667			1.667	1.667		1.667				1.577		1.577				1.577		1.577				94,6						94,6		94,6						
15	Liên minh Hợp tác xã	576		576			576	576		576				161		161				161		161				27,9	27,9					27,9		27,9						
16	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	21.632	14.679	6.953	21.632	14.679	6.953							4.527	3.480	1.046	4.527	3.480	1.046							20,9	23,7	15,0	20,9	23,7	15,0									
17	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn	22.188	15.051	7.137	22.188	15.051	7.137							21.415	11.612	9.803	21.415	11.612	9.803							96,5	77,2	137,4	96,5	77,2	137,4									
18	Số Du lịch	1.010	685	325			1.010	685	325					325		325				325		325				32,2		100,0				32,2		100,0						
19	Số Tư pháp	159		159			159	159		159				131		131				131		131				82,4						82,4		82,4						
20	Số Y tế	3.303		3.303	315		315	2.988		2.988				3.262		3.262	654		654	2.608		2.608				98,8		98,8	207,7		207,7	87,3		87,3						
21	Văn Phòng Tỉnh ủy																																							
22	Số Khoa học và Công nghệ																																							
23	Đài Phát thanh và Truyền hình																																							
24	Số Công Thương	1.516		1.516			1.516			1.516				742		742				742		742				48,9		48,9				48,9		48,9						
25	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	808		808	230		230	378		378	200		200	808		808	230		230	378		378	200		200	100,0		100,0	100,0		100,0		100,0		100,0		100,0	100,0		100,0
26	Hội Cựu chiến binh tỉnh	58		58	58		58							58		58	58		58							100,0		100,0	100,0		100,0									
27	Các khoản chờ phân bổ																																							
II	Ngân sách huyện	679.333	412.066	267.267	204.372	82.525	121.847	252.518	147.574	104.944	222.443	181.967	40.476	816.866	540.425	276.441	269.800	136.225	133.575	265.242	166.778	98.465	281.824	237.422	44.402	120,2	131,2	103,4	132,0	165,1	109,6	105,0	113,0	93,8	126,7	130,5	109,7			
1	Quy Nhơn	8.497	2.876	5.621	4.317		4.317			4.180	2.876	1.304	22.289	16.706	5.583	4.349		4.349					17.940	16.706	1.234	262,3	580,9	99,3	100,7	100,7				429,2	580,9	94,7				
2	An Nhơn	32.789	19.572	13.217	8.918		8.918			23.871	19.572	4.299	31.902	19.572	12.330	8.031							23.871	19.572	4.299	97,3	100,0	93,3	125,0	90,1				100,0	100,0	100,0				
3	Tuy Phước	33.613	18.656	14.957	9.012		9.012			24.601	18.656	5.945	58.218	41.706	16.511	11.267		11.267					46.950	41.706	5.244	173,2	223,6	110,4	125,0	125,0				190,8	223,6	88,2				
4	Tây Sơn	59.237	40.762	18.475	10.081		10.081	8.701	4.251	36.204	32.061	4.143	67.941	45.332	22.609	12.946		12.946		9.776	7.429	2.348	45.219	37.904	7.315	114,7	111,2	122,4	128,4	128,4	75,5	85,4	55,2	124,9	118,2	176,6				
5	Phù Cát	42.988	23.371	19.617	12.915		12.915			30.073	23.371	6.702	46.455	25.092	21.363	14.662		14.662					31.793	25.092	6.700	108,1	107,4	108,9	113,5	113,5				105,7	107,4	100,0				
6	Phù Mỹ	53.220	37.002	16.218	10.962		10.962			42.258	37.002	5.256	63.477	45.902	17.574	10.907		10.907					52.570	45.902	6.667	119,3	124,1	108,4	99,5	99,5				124,4	124,1	126,8				
7	Hoài Ân	72.896	42.451	30.445	9.907		9.907	33.285	19.267	14.018	29.704	23.184	6.520	75.856	43.016	32.840	11.649		11.649	33.772	19.448	14.324	30.435	23.568	6.867	104,1	101,3	107,9	117,6	117,6	101,5	100,9	102,2	102,5	101,7	105,3				
8	Hoài Nhơn	21.653	9.064	12.589	9.833		9.833			11.820	9.064	2.756	24.003	9.064	14.939	12.192		12.192					11.810	9.064	2.746	110,9	100,0	118,7	124,0	124,0				99,9	100,0	99,6				
9	Vân Canh	69.685	36.472	33.214	6.539		6.539	59.185	33.200	25.985	3.962	3.272	690	73.924	42.531	31.393	6.691		6.691	63.440	39.259	24.181	3.794	3.272	522	106,1	116,6	94,5	102,3	102,3	107,2	118,3	93,1	95,8	100,0	75,6				
10	Vĩnh Thanh	78.140	40.241	37.899	8.765		8.765	60.648	33.769	26.879	8.727	6.472	2.255	81.173	43.759	37.413	9.585		9.585	60.852	35.377	25.476	10.735	8.383	2.353	103,9	108,7	98,7	109,4	109,4	104,8	94,8	123,0	129,5	1					